ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 766 /QĐ-ĐHNN

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 07 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4326/QĐ-ĐHQGHN ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Đại học quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về chế độ làm việc của giảng viên tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2755/QĐ-ĐHNN ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Trường Đại học Ngoại ngữ ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 02 năm 2022 của ĐHQGHN về chiến lược khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1608/QĐ-ĐHNN ngày 26/07/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN về việc ban hành Chiến lược phát triển trường ĐHNN, ĐHQGHN đến giai đoạn 2030, tầm nhìn 2045;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-ĐHNN ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Trường Đại học Ngoại ngữ ban hành Kế hoạch tăng cường đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học công nghệ tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ và Trưởng phòng Khoa học Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này **Quy định chế độ làm việc của giảng viên tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội**.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2022.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính-Tổng hợp, Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ, Trưởng phòng Khoa học và Công nghệ, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, các đơn vị và giảng viên trong toàn trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: HCTH, TCCB, Ha 05.

HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Tuấn Minh

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA GIẢNG VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số 766 /QĐ-ĐHNN ngày 31 tháng 03 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHNN, ĐHQGHN), bao gồm: nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy, giờ kiểm tra đánh giá và giờ nghiên cứu khoa học; đào tạo bồi dưỡng, phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ khác được phân công; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

2. Văn bản này áp dụng đối với giảng viên giảng dạy bậc đại học và sau đại học tại Trường ĐHNN, ĐHQGHN.

Điều 2. Mục đích

1. Cụ thể hóa nội dung các văn bản của Nhà nước, của Đại học Quốc gia Hà Nội về chế độ làm việc của giảng viên và thực tế hoạt động giáo dục, đào tạo tại Trường ĐHNN, ĐHQGHN, đảm bảo tính nguyên tắc, theo hướng phân cấp, tự chủ cao.

2. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ cộng đồng…

3. Làm cơ sở để Hiệu trưởng hoặc Trưởng các đơn vị đánh giá xếp loại chất lượng viên chức và người lao động, xếp loại thi đua hàng năm, đảm bảo tính công khai, dân chủ, công bằng trong việc thực hiện chính sách trọng dụng, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của giảng viên.

4. Làm cơ sở để quy đổi giờ dạy các hệ đào tạo ra giờ chuẩn trong trường hợp giảng viên chưa đảm bảo định mức giờ chuẩn theo quy định.

5. Làm cơ sở quy đổi giờ chuẩn giảng dạy sang giờ nghiên cứu khoa học (giờ NCKH) trong trường hợp giảng viên chưa đảm bảo định mức giờ NCKH.

Điều 3. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên

1. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập và Quyết định số 4326/QĐ-ĐHQGHN ngày

27/12/2021 của Đại học Quốc gia Hà Nội Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên tại Đại học Quốc gia Hà Nội (QĐ số 4326/QĐ-ĐHQGHN).

2. Nhiệm vụ của trợ giảng

a) Tham gia hỗ trợ giảng viên có chức danh cao hơn trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành và chấm bài.

b) Việc thực hiện các hoạt động trợ giảng, nhiệm vụ, quyền của những người tham gia hoạt động trợ giảng giao trưởng các khoa đào tạo quy định cụ thể.

3. Giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư và nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương II

THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 4. Quy định về thời gian làm việc

Thực hiện theo Mục 1, Điều 1 QĐ số 4326/QĐ-ĐHQGHN, cụ thể: Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, kiểm tra đánh giá (KTĐG), nghiên cứu khoa học (NCKH), đào tạo bồi dưỡng (ĐTBD), phục vụ cộng đồng và một số nhiệm vụ khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

Thời gian làm việc thực hiện theo quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Đại học Quốc gia Hà Nội và các quy định cụ thể khác của Trường ĐHNN, ĐHQGHN.

Điều 5. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy và quy đổi ra giờ chuẩn

1. Quy định về giờ chuẩn giảng dạy

Thực hiện theo Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT và Khoản 2 Điều 1 QĐ số 4326/QĐ-ĐHQGHN, cụ thể:

a. Giờ chuẩn giảng dạy (sau đây gọi chung là giờ chuẩn) là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng trực tiếp trên lớp hoặc giảng dạy trực tuyến trong thời gian 50 phút.

b. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của các chức danh giảng viên của Trường ĐHNN, ĐHQGHN không giữ chức danh, chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể trong một năm học là 270 giờ chuẩn/năm.

c. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của các chức danh giảng viên giữ chức danh, chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể (từ cấp phó trưởng bộ môn hoặc tương đương trở lên) được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) của 270 giờ chuẩn giảng dạy/1 năm học. Chi tiết tại Phụ lục 1- Định mức giờ chuẩn giảng dạy và giờ NCKH đối với giảng viên giữ chức danh, chức vụ lãnh đạo, quản lý.

d. Đối với các giờ giảng dạy đã có kinh phí hỗ trợ thù lao từ các nguồn kinh phí khác thì không thực hiện quy đổi thời gian thực hiện giờ dạy đó ra giờ chuẩn giảng dạy.

e. Định mức giờ chuẩn giảng dạy được áp dụng để tính định biên nhân lực đối với các hệ đào tạo chính quy là 270 giờ chuẩn giảng dạy.

Đối với những trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định giờ chuẩn trực tiếp trên lớp tùy theo tính chất đặc thù của nhiệm vụ được giao.

2. Quy đổi ra giờ chuẩn

Quy định chi tiết tại Phụ lục 2- Quy đổi giờ chuẩn giảng dạy

3. Chế độ đối với giảng viên hoàn thành vượt định mức giờ chuẩn

a. Giảng viên có số giờ vượt định mức giờ chuẩn được hưởng chế độ làm việc vượt giờ theo quy định của Nhà trường.

b. Trong trường hợp giảng viên dạy vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy nhưng chưa đủ giờ NCKH để hoàn thành nhiệm vụ NCKH, giảng viên được phép bù giờ NCKH bằng cách quy đổi giờ chuẩn giảng dạy sang giờ NCKH với tỷ lệ 01 giờ chuẩn giảng dạy bằng 02 giờ NCKH và chỉ được phép quy đổi tối đa 25% định mức giờ NCKH/1 năm học.

Điều 6. Quy định về giờ kiểm tra đánh giá

Nhiệm vụ kiểm tra đánh giá (KTĐG) được xác định bằng tỷ lệ 25% định mức giờ chuẩn giảng dạy (270 giờ).

Không thực hiện quy đổi giờ KTĐG sang giờ chuẩn giảng dạy. Giờ KTĐG được tính kinh phí hỗ trợ trực tiếp. Không áp dụng quy định này đối với các chương trình ngoài đại học chính quy. Định mức kinh phí hỗ trợ nhiệm vụ KTĐG được xác định hàng năm.

Trưởng các đơn vị đào tạo có trách nhiệm xác định khối lượng nhiệm vụ KTĐG của giảng viên thuộc đơn vị mình.

Trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định.

Điều 7. Quy định về giờ NCKH

1. Quy định về định mức giờ NCKH

Định mức giờ NCKH của từng chức danh giảng viên là:

a. Giảng viên cao cấp hạng I có chức danh giáo sư: 850 giờ/năm

b. Giảng viên cao cấp hạng I có chức danh phó giáo sư: 750 giờ/năm

c. Giảng viên chính hạng II, giảng viên có trình độ tiến sĩ : 700 giờ/năm

d. Giảng viên chính hạng II, giảng viên chưa có trình độ tiến sĩ : 650 giờ/năm

e. Giảng viên hạng III, giảng viên có trình độ tiến sĩ : 650 giờ/năm

f. Giảng viên hạng III, giảng viên chưa có trình độ tiến sĩ : 600 giờ/năm

Định mức giờ NCKH của các chức danh giảng viên giữ chức danh, chức vụ quản lý hoặc kiêm nghiệm công tác Đảng, đoàn thể (từ cấp phó trưởng bộ môn hoặc tương đương trở lên) được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) của các định mức trên đây, quy định chi tiết tại Phụ lục 1- Định mức giờ chuẩn giảng dạy và giờ NCKH đối với giảng viên giữ chức vụ quản lý.

Định mức quy đổi các sản phẩm và hoạt động khoa học công nghệ sang giờ NCKH được quy định tại Phụ lục 03.

2. Quy định về định mức công bố sản phẩm NCKH

Thực hiện theo Mục b Khoản 3 Điều 1 QĐ số 4326/QĐ-ĐHQGHN, cụ thể:

a. Trong ba năm (từ năm 2022 đến hết năm 2024), mỗi giảng viên đảm bảo một trong các định mức công bố sản phẩm khoa học sau:

- Tối thiểu 01 bài báo khoa học trên tạp chí thuộc cơ sở dữ liệu WoS hoặc Scopus. Đối với lĩnh vực khoa học đặc thù khó công bố quốc tế thì tối thiểu 01 bài báo đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế có phản biện và được xuất bản.

- Tối thiểu 01 sách chuyên khảo hoặc 02 chương sách chuyên khảo bằng tiếng nước ngoài do nhà xuất bản quốc tế có uy tín hoặc nhà xuất bản thuộc trường đại học nằm trong nhóm 1000 trường đại học hàng đầu thế giới xuất bản.

- Tối thiểu 01 bằng độc quyền sáng chế theo chuẩn Patent tại Việt Nam hoặc chuẩn Patent của Mỹ hoặc Châu Âu, Đông Bắc Á.

- Tối thiểu 01 bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

b. Từ năm 2025, cứ hai (02) năm liên tiếp, mỗi giảng viên đảm bảo định mức công bố tối thiểu 01 bài báo khoa học trên tạp chí thuộc cơ sở dữ liệu WoS hoặc Scopus. Đối với lĩnh vực đặc thù khó công bố quốc tế, cứ hai (02) năm liên tiếp, mỗi giảng viên đảm bảo định mức công bố tối thiểu 01 bài báo đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế có phản biện và được xuất bản.

c. Danh mục tạp chí khoa học quốc tế có uy tín áp dụng tại trường ĐHNN được công bố hàng năm.

3. Quy định đối với giảng viên hoàn thành vượt định mức giờ nghiên cứu khoa học

Giảng viên hoàn thành tổng thời gian làm việc trong năm học và có số giờ NCKH vượt định mức theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 Quy định này thì được hưởng các quyền lợi sau:

a. Được giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy trong năm học tiếp theo nếu là tác giả của một số sản phẩm khoa học vượt định mức, chi tiết theo bảng dưới đây:

STT	Sản phẩm khoa học	Số giờ chuẩn giảng dạy tối thiểu được giảm
1	Tạp chí khoa học thuộc danh mục cơ sở dữ liệu WoS/Scopus và có ưu tiên đối với tạp chí thuộc danh mục Q1 của cơ sở dữ liệu Scopus	60 giờ/1 bài báo
2	Chương sách chuyên khảo tại nhà xuất bản quốc tế có uy tín (tác giả chương sách hoặc chủ biên của cuốn sách)	60 giờ/01 chương sách
3	Sách chuyên khảo xuất bản tại nhà xuất bản quốc tế có uy tín (tác giả hoặc chủ biên)	100 giờ/01 sách chuyên khảo
4	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	60 giờ/01 bằng
5	Bằng độc quyền sáng chế (chuẩn Patent tại Việt Nam)	60 giờ/01 bằng
6	Bằng độc quyền sáng chế (chuẩn Patent của Mỹ hoặc Châu Âu, Đông Bắc Á)	100 giờ/01 bằng

Tổng số giờ giảm định mức tối đa bằng 50% giờ chuẩn giảng dạy. Căn cứ điều kiện và chất lượng sản phẩm khoa học được công bố, Hiệu trưởng có thể quy định định mức giảm cao hơn.

b. Được hỗ trợ tài chính đối với các sản phẩm khoa học không thuộc đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ có tài trợ kinh phí theo định mức quy định tại QĐ442/QĐ-ĐHNN ngày 28/01/2022.

c. Thực hiện quy định tại mục c, khoản 2 Điều 2 QĐ số 4326/QĐ-ĐHQGHN, trường hợp sản phẩm công bố khoa học theo quy định tại điểm a, b của khoản này có nhiều tác giả thì tác giả chính (hoặc chủ biên, chủ công trình) được tính bằng 1/3 số giờ chuẩn được giảm theo qui định tại điểm a hoặc mức hỗ trợ tài chính theo quy định tại điểm b cho sản phẩm đó; số giờ chuẩn được giảm hoặc mức hỗ trợ tài chính còn lại được chia đều cho số lượng các tác giả, bao gồm cả tác giả chính.

Định mức hỗ trợ cho các tác giả công tác tại trường ĐHNN, ĐHQGHN thực hiện theo quy định của Trường.

4. Quy định đối với giảng viên chưa hoàn thành định mức giờ nghiên cứu khoa học

a. Trong trường hợp giảng viên chưa hoàn thành định mức giờ NCKH nhưng dạy vượt giờ chuẩn, giảng viên được phép bù giờ NCKH bằng cách quy đổi giờ chuẩn giảng dạy sang giờ NCKH với tỷ lệ 01 giờ chuẩn giảng dạy bằng 02 giờ NCKH và chỉ được phép quy đổi tối đa 25% định mức giờ NCKH/1 năm học.

b. Trong trường hợp đã thực hiện theo khoản a mục này, giảng viên chưa đủ định mức giờ NCKH, mà còn thừa giờ giảng dạy, đơn vị có đề xuất, Hiệu trưởng xem xét quyết định.

Điều 8. Quy định về giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy và giờ NCKH

1. Giảng viên được cử đi đào tạo tiến sĩ:

- Tại các cơ sở đào tạo theo hình thức tập trung, được giảm trừ 100% định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH trong 3 năm.

- Tại các cơ sở đào tạo theo hình thức không tập trung, hai năm đầu mỗi năm được giảm trừ 50% và năm cuối là 100% định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH.

2. Giảng viên được cử đi đào tạo thạc sĩ:

- Tại các cơ sở đào tạo theo hình thức tập trung, được giảm trừ 100% định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH trong 2 năm.

- Tại các cơ sở đào tạo theo hình thức không tập trung, được giảm trừ 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy và NCKH trong 2 năm.

3. Giảng viên là trưởng nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN và cấp Trường ĐHNN (có quyết định công nhận) được giảm 20% định mức giờ chuẩn giảng dạy theo năm học (không giảm giờ NCKH và các nhiệm vụ khác).

4. Giảng viên mới ký hợp đồng thực hiện 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong thời gian tập sự. Trong trường hợp giảng viên có thời gian tập sự không nằm trọn trong một năm học thì tỷ lệ thực hiện này được tính cho số tháng tập sự trong năm học đó.

Điều 9. Quy định nhiệm vụ đào tạo bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác

Ngoài nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và kiểm tra đánh giá, giảng viên còn thực hiện nhiệm vụ phục vụ cộng đồng, đào tạo bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác được phân công (sau đây gọi tắt là nhiệm vụ Hoạt động và Bồi dưỡng) như: chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành; học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học cho đơn vị và cộng đồng... Số giờ quy định thực hiện các nhiệm vụ nói trên đối với giảng viên trường ĐHNN, ĐHQGHN là 160 giờ /năm học (trong tổng số 1760 giờ hành chính).

Đối với các giờ tham gia đào tạo bồi dưỡng, phục vụ cộng đồng và các nhiệm vụ khác đã có kinh phí hỗ trợ thù lao từ các nguồn kinh phí khác thì không tính vào tổng thời gian làm việc đã hưởng lương. Mỗi giờ thực hiện nhiệm vụ Hoạt động và Bồi dưỡng là 60 phút.

Giảng viên có trách nhiệm thống kê số giờ đã thực hiện nhiệm vụ Hoạt động và Bồi dưỡng trong năm học, báo cáo trưởng đơn vị, chủ động tìm kiếm cơ hội tham gia các hoạt động bồi dưỡng và phục vụ cộng đồng…Trưởng đơn vị chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện nhiệm vụ Hoạt động và Bồi dưỡng của giảng viên trong đơn vị.

Điều 10. Quy định khác

1. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì thực hiện định mức (%) giờ chuẩn giảng dạy và NCKH thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm, nếu thời gian giữ chức vụ dưới 12 tháng thì thực hiện định mức (%) tương ứng với số tháng thực giữ chức vụ.

2. Giảng viên được khen thưởng về thành tích NCKH từ cấp Trường trở lên trong năm đánh giá được giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy cho năm kế tiếp không vượt quá 20% định mức giờ chuẩn giảng dạy đang áp dụng đối với giảng viên đó.

3. Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành, nghỉ việc không hưởng lương được giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy, giờ NCKH theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

4. Giảng viên nghỉ thai sản được giảm 60% giờ chuẩn giảng dạy và NCKH. Trường hợp thời gian nghỉ không nằm trọn trong 1 năm học thì giảng viên được giảm 30% cho năm bắt đầu nghỉ và 30% cho năm tiếp theo.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Phòng Tổ chức Cán bộ phối hợp với các phòng chức năng có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này.

2. Phòng Khoa học - Công nghệ đầu mối tham mưu, đề xuất với Hiệu trưởng trong việc quy định cụ thể về cơ chế, chính sách nhằm phát huy tối đa sự đóng góp của giảng viên có thành tích xuất sắc trong hoạt động nghiên cứu khoa học; tổ chức, hướng dẫn, thống kê hoạt động NCKH của giảng viên, đề xuất mức khen thưởng, giảm trừ…

3. Trưởng các đơn vị triển khai, tổ chức thực hiện theo Quy định này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh cần điều chỉnh hoặc bổ sung, các đơn vị và cá nhân có liên quan báo cáo Hiệu trưởng (qua Phòng Tổ chức Cán bộ) xem xét, quyết định sửa đổi hoặc bổ sung cho phù hợp.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này gồm 3 Chương 12 Điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2022.

2. Văn bản này thay thế các quy định trước đây có nội dung trái với Quy định này./

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Đỗ Tuấn Minh

Phụ lục 1. Định mức giờ chuẩn giảng dạy và giờ NCKH đối với giảng viên giữ chức vụ quản lý

TT	Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể	Định mức
1	Hiệu trưởng	**15%**
2	Phó Hiệu trưởng/ Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường/ Chủ tịch Hội đồng tư vấn phát triển	**20%**
3	Trưởng Phòng, Giám đốc Trung tâm chức năng,Trưởng Khoa Sau đại học, Khoa Đào tạo và Bồi dưỡng Ngoại ngữ	**25%**
4	Phó trưởng Phòng, Phó giám đốc Trung tâm chức năng; Phó trưởng Khoa Sau đại học, Khoa Đào tạo và Bồi dưỡng Ngoại ngữ	**30%**
5	Trưởng khoa	
	Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	**60%**
	Đối với các Khoa còn lại và Bộ môn trực thuộc Trường	**70%**
6	Phó trưởng khoa	
	Đối với Khoa có từ 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 sinh viên trở lên	**70%**
	Đối với các Khoa còn lại và Bộ môn trực thuộc Trường	**80%**
7	Đối với bộ môn thuộc khoa	
	Trưởng bộ môn	**80%**
	Phó Trưởng bộ môn	**85%**
8	Trợ lý nghiên cứu khoa học, trợ lý sinh viên	**90%**
9	Bí thư đảng ủy Trường	**15%**
10	Phó Bí thư Đảng ủy, Ủy viên Thường vụ Đảng ủy	**30%**
11	Ủy viên BCH Đảng bộ, Bí thư chi bộ, Chủ tịch công đoàn, Phó chủ tịch công đoàn Trường, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công.	**85%**
12	Phó bí thư chi bộ, Ủy viên BCH Công đoàn trường, Tổ trưởng/ Tổ phó tổ công đoàn trực thuộc.	**90%**
13	Tổ trưởng/ Tổ phó tổ công đoàn bộ phận	**95%**
14	Bí thư Đoàn Trường	**30%**
15	Phó Bí thư Đoàn Trường, Chủ tịch Hội sinh viên Trường	**40%**
16	Bí thư Chi đoàn giáo viên	**95%**

Ghi chú: *Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì thực hiện định mức thấp nhất của các chức vụ đang kiêm nhiệm*.

TT	Giảng viên được hưởng các chế độ giảm trừ	Mức giảm trừ
1	Trưởng nhóm Nghiên cứu mạnh	20%
2	Giảng viên đi học tiến sỹ và thạc sỹ hệ không tập trung trong 2 năm đầu	50%
3	Giảng viên đi học tiến sỹ hệ không tập trung trong năm thứ 3	100%
4	Giảng viên đi học tiến sỹ và thạc sỹ hệ tập trung	100%
5	Giảng viên nữ nghỉ thai sản và nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi có thời gian nghỉ thai sản nằm trọn trong năm học	60%
6	Giảng viên nữ nghỉ thai sản và nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi có thời gian nghỉ thai sản không nằm trọn trong năm học (được giảm giờ chuẩn 2 lần, 1 lần trong mỗi năm học)	30%
7	Giảng viên được cử đi công tác ở nước ngoài, nghỉ chế độ hưởng BHXH, nghỉ không lương.	Theo thời gian trong quyết định Theo thời gian thực tế

Phụ lục 02: Hướng dẫn quy đổi giờ chuẩn

1. Hệ số quy đổi giờ dạy đối với hệ đào tạo chính quy ra giờ chuẩn

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Quy đổi giờ chuẩn
1	Giảng dạy trực tiếp trên lớp/ trực tuyến	01 giờ dạy	1 giờ chuẩn
2	Giảng dạy trực tiếp trên lớp/ trực tuyến có quy mô lớp lớn		
	Lớp từ 41 đến 60 sinh viên	01 giờ dạy	1,2 giờ chuẩn
	Lớp từ 61 đến 70 sinh viên	01 giờ dạy	1,4 giờ chuẩn
	Lớp từ 71 sinh viên trở lên	01 giờ dạy	1,5 giờ chuẩn
3	Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp với GV hướng dẫn thứ nhất		
	Với Khóa luận tốt nghiệp có 1 CBHD		15 giờ/KLTN
	Với Khóa luận tốt nghiệp có 2 CBHD		10 giờ/KLTN

2. Quy đổi một số nhiệm vụ khác ra giờ chuẩn (không tính vào giờ chuẩn giảng dạy, số giờ này được tính hỗ trợ kinh phí trực tiếp)

TT	Nội dung công việc	Quy đổi ra giờ chuẩn
1	Kiểm tra đánh giá	
	Lớp có quy mô dưới 40 sinh viên	25% giờ dạy
	Lớp từ 40 đến 59 sinh viên	25% giờ dạy sau quy đổi
	Lớp từ 60 sinh viên trở lên	25% giờ dạy sau quy đổi
2	Tổ chức chấm khóa luận tốt nghiệp	Số giờ /KLTN
	Người hướng dẫn thứ nhất (với khóa luận TN có 2 CBHD)	5 giờ
	Người hướng dẫn thứ hai (với khóa luận TN có 2 CBHD)	8 giờ
	Chủ tịch, thư ký hội đồng chấm khóa luận	3 giờ
	Ủy viên phản biện	4 giờ

3. Hệ số quy đổi giờ dạy trong các hệ đào tạo khác ra giờ chuẩn

TT	Loại hình giảng dạy	Đơn vị	Quy đổi giờ chuẩn
1	Giảng dạy chương trình đào tạo thứ hai (bằng kép), văn bằng thứ hai, chương trình liên kết	01 giờ dạy	Như với đại học chính quy
2	Giảng dạy sau đại học		
2.1	Giảng dạy lý thuyết tiếng		
	Lớp dưới 40 học viên	01 giờ dạy	1.5 giờ chuẩn
	Lớp từ 40 đến 59 học viên	01 giờ dạy	1.7 giờ chuẩn
	Lớp từ 60 học viên trở lên	01 giờ dạy	1.9 giờ chuẩn
2.2	Giảng dạy Ngoại ngữ cơ sở, Ngoại ngữ học thuật	01 giờ dạy	1 giờ chuẩn

Phụ lục 3: Định mức quy đổi số giờ NCKH của các sản phẩm và hoạt động khoa học công nghệ.

1. Bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành

STT	Bài báo khoa học	Mức giờ
a	Tạp chí khoa học thuộc nhóm Q1 trong cơ sở dữ liệu Scopus của Elsevier và các tạp chí quốc tế có uy tín khác do nhà trường công bố danh sách hàng năm	1200
b	Tạp chí khoa học thuộc nhóm Q2 trong cơ sở dữ liệu Scopus của Elsevier và các tạp chí quốc tế có uy tín khác do nhà trường công bố danh sách hàng năm	1100
c	Tạp chí khoa học thuộc nhóm Q3, Q4 trong cơ sở dữ liệu Scopus của Elsevier và các tạp chí quốc tế có uy tín khác do nhà trường công bố danh sách hàng năm	1000
d	Các chuyên san của Tạp chí khoa học ĐHQGHN được ĐHQGHN phê duyệt dự án đầu tư phát triển đạt chuẩn Scopus	900
e	Tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước được Hội đồng Chức danh giáo sư Nhà nước tính điểm	
e.1	Tối đa 0,5 điểm	300
e.2	Tối đa 1 điểm	600
f	Tạp chí chuyên ngành trong nước có chỉ số ISSN	250

- Danh sách các tạp chí được áp dụng các mức giờ NCKH ở điểm a, b. c được công bố hàng năm..

- Đối với các bài báo khoa học do tập thể biên soạn/ thực hiện thì tác giả chính được tính 1/3 số giờ chuẩn của bài báo đó; số giờ còn lại được chia đều cho tất cả các tác giả, bao gồm cả tác giả chính.

- Số giờ khoa học được tính theo thời điểm xuất bản (bao gồm thông tin chi tiết về tập, quyển...).

2. Báo cáo khoa học

STT	Báo cáo khoa học	Mức giờ
1	Báo cáo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế thuộc hệ thống ISI/Scopus hoặc được bảo trợ bởi các hội/hiệp hội khoa học và công nghệ quốc tế uy tín	900
2	Báo cáo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế viết bằng tiếng nước ngoài có phản biện	600

3	Báo cáo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế viết bằng tiếng Việt có phản biện	600
4	Báo cáo khoa học tại hội thảo quốc gia có phản biện, được chọn đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học của hội thảo	450
5	Báo cáo khoa học tại hội thảo quốc tế (không có kỷ yếu toàn văn)	400
6	Báo cáo khoa học phiên toàn thể tại hội thảo quốc gia hoặc báo cáo chuyên đề chính tại sự kiện khoa học công nghệ cấp quốc gia (không có kỷ yếu toàn văn)	400
7	Báo cáo khoa học tại phiên song song hội thảo quốc gia hoặc báo cáo tham luận, thảo luận tại các sự kiện khoa học công nghệ cấp quốc gia (không có kỷ yếu toàn văn) (chỉ được tính tối đa 2 báo cáo/1 năm)	200
8	Báo cáo khoa học tại hội thảo cấp khoa/ bộ môn (chỉ được tính 1 báo cáo/1 năm)	150
9	Các báo cáo khác	
9.1.	Viết báo cáo và chuẩn bị minh chứng phục vụ kiểm định cấp Bộ GD&ĐT và cấp quốc tế	1800
9.2.	Viết báo cáo và chuẩn bị minh chứng phục vụ báo cáo tự đánh giá cấp Đại học Quốc gia hoặc cấp Bộ GD&ĐT	1200
10	Thẩm định/Phản biện đề xuất báo cáo khoa học toàn văn của hội thảo quốc gia hoặc các sự kiện khoa học công nghệ cấp quốc gia (chỉ được tính tối đa 4 đề xuất báo cáo/1 năm)	50

- Nếu một báo cáo được trình bày tại các hội nghị, hội thảo khoa học các cấp khác nhau thì chỉ được tính một lần theo cấp cao nhất.

- Các báo cáo tham gia hội nghị, hội thảo cấp khoa/bộ môn phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu về nội dung và hình thức của một báo cáo khoa học, và thông qua quy trình thẩm định của các khoa/bộ môn trực thuộc Trường.

- Đối với các báo cáo do tập thể biên soạn/ thực hiện thì tác giả chính được tính 1/3 số giờ chuẩn của bài báo đó; số giờ còn lại được chia đều cho tất cả các tác giả, bao gồm cả tác giả chính.

- Số giờ của báo cáo được tính theo thời điểm tổ chức sự kiện và số giờ cộng thêm cho sản phẩm vào thời điểm xuất bản (nếu có).

3. Các đề tài, dự án KH&CN (do cán bộ chủ trì, tham gia tổ chức, triển khai thực hiện đúng tiến độ và nghiệm thu đạt yêu cầu)

STT	Cấp		Mức giờ
1	Đề tài, dự án cấp Nhà nước và tương đương		1000
2	Đề tài, dự án cấp ĐHQGHN, cấp Bộ và tương đương		500
3	Đề tài, dự án cấp Trường hoặc tương đương	có mức kinh phí đến 35 triệu đồng	200
		có mức kinh phí trên 35 triệu đến 70 triệu đồng	250
		có mức kinh phí trên 70 triệu đến 120 triệu đồng	400
		có mức kinh phí trên 120 triệu đồng đến 250 triệu đồng	600
		có mức kinh phí trên 250 triệu đồng đến 500 triệu đồng	800
		có mức kinh phí trên 500 triệu đồng đến 800 triệu đồng	1200
		có mức kinh phí trên 800 triệu đồng đến 1 tỷ đồng	1500
		có mức kinh phí trên 1 tỷ đồng	1800

- Các ấn phẩm công bố trong khi làm đề tài, dự án được quy đổi riêng.

- Ấn phẩm khoa học là sản phẩm của đề tài, dự án được công bố trong năm nào thì số giờ chuẩn được tính trong năm đó và chỉ tính một lần.

- Nếu tham gia thực hiện các chương trình, dự án, đề tài NCKH với các tổ chức ngoài trường thì cán bộ cần xuất trình minh chứng công trình đã được nghiệm thu theo quy định và mô tả vai trò, mức độ đóng góp trong công trình đó.

- Đối với các đề tài do tập thể biên soạn/ thực hiện thì chủ trì đề tài được tính 1/3 số giờ chuẩn của đề tài đó; số giờ còn lại được chia đều cho tất cả các thành viên, bao gồm cả chủ trì đề tài.

- Số giờ khoa học của đề tài được tính theo thời điểm nghiệm thu.

4. Sách chuyên khảo, sách tham khảo, chương sách chuyên khảo, giáo trình phục vụ đào tạo đại học, sau đại học

STT	Sách/giáo trình	Mức giờ
1	**Sách, giáo trình xuất bản trong nước được Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước tính điểm**	
1.1	Sách chuyên khảo được xuất bản	1800

1.2	Từ điển, giáo trình, tài liệu giảng dạy được xuất bản phục vụ đào tạo đại học và sau đại học	1200
1.3	Sách tham khảo/ tương đương được xuất bản	900
1.4	Chương trong sách chuyên khảo được xuất bản	800
1.5	Tác giả bài viết hoặc chủ biên trong sách nhiều tác giả, có mã số ISSN hoặc cao hơn	300
1.6	Sách giáo khoa phổ thông theo chương trình của Bộ GD&ĐT	450
2	**Sách xuất bản tại nước ngoài**	
2.1	Sách chuyên khảo được xuất bản	2700
2.2	Sách tham khảo/ tương đương được xuất bản	1800
2.3	Chương trong sách chuyên khảo hoặc chủ biên sách chuyên khảo có nhiều tác giả	1200
2.4	Tác giả bài viết hoặc chủ biên trong sách nhiều tác giả, có mã số ISSN hoặc cao hơn	450
3	Xây dựng khoá học, học liệu số được sử dụng trong nguồn học liệu mở quốc tế phục vụ cho hoạt động đào tạo và phục vụ cộng đồng của trường ĐHNN, ĐHQGHN	2700

- Số giờ chuẩn được tính 01 lần cho năm xuất bản.

- Số giờ được tính theo thời điểm xuất bản.

- Các sách chuyên khảo (bao gồm các chương sách chuyên khảo), sách tham khảo phải được các NXB xuất bản và có mã số chuẩn quốc tế ISBN.

- Với các sách chuyên khảo, sách tham khảo, chương sách chuyên khảo, giáo trình phục vụ đào tạo đại học, sau đại học do tập thể biên soạn/ thực hiện thì chủ biên được tính 1/3 số giờ chuẩn của sản phẩm đó; số giờ còn lại được chia đều cho tất cả các tác giả, bao gồm cả chủ biên.

5. Sở hữu trí tuệ cho các công trình tại ĐHQGHN và các đơn vị

STT	Công trình	Mức giờ
1	Bằng độc quyền sáng chế (chuẩn Patent của Mỹ hoặc Châu Âu, Đông Bắc Á, …)	3000
2	Bằng độc quyền sáng chế (chuẩn Patent tại Việt Nam)	1200
3	Giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia, quốc tế, báo cáo nghiên cứu, tham vấn, tư vấn chính sách theo yêu cầu của cơ quan trong và ngoài nước được công bố.	600

- Số giờ được tính theo thời điểm được cấp giấy chứng nhận.

- Nếu công trình do nhiều người thực hiện, thì chủ trì đề tài, dự án được tính 1/3 số giờ chuẩn của đề tài, dự án đó; số giờ còn lại được chia đều cho tất cả các thành viên, bao gồm cả chủ trì.

6. Hướng dẫn sinh viên thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, dự án đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp

STT	Công trình hướng dẫn	Mức giờ
1	Gửi dự thi cấp trường	100
2	Đạt giải cấp trường	200
3	Đạt giải cấp ĐHQGHN	300
4	Đạt giải cấp quốc gia	600

- Nếu có nhiều người đồng hướng dẫn, số giờ chia đều cho số người hướng dẫn.

- Số giờ được tính theo thời điểm được công nhận bằng văn bản và số giờ cộng thêm nếu công trình đạt giải ở cấp cao hơn.

7. Hợp tác khoa học công nghệ và chuyển giao tri thức

STT	Phân loại hoạt động khoa học công nghệ	Mức giờ
1	Tham gia hoạt động, dịch vụ khoa học & công nghệ và chuyển giao tri thức theo giá trị tài trợ:	
	- Từ 50 triệu đến 100 triệu đồng	150
	- Trên 100 triệu đến 200 triệu đồng	300
	- Trên 200 triệu đến 300 triệu đồng	450
	- Trên 300 triệu đến 400 triệu đồng	600
	- Trên 400 triệu đến 500 triệu đồng	750
	- Trên 500 triệu đến 600 triệu đồng	900
	- Trên 600 triệu đến 700 triệu đồng	1000
	- Trên 700 triệu đến 800 triệu đồng	1200
	- Trên 800 triệu đến 900 triệu đồng	1350
	- Trên 900 triệu đồng	1500
2	Triển khai các hoạt động hợp tác theo mô hình Trường-Viện-Doanh nghiệp với các đối tác trong và ngoài nước theo đặt hàng của ĐHQGHN và các đơn vị (có quyết định giao nhiệm vụ)	
	- Từ 50 triệu đến 100 triệu đồng	150

	- Trên 100 triệu đến 200 triệu đồng	300
	- Trên 200 triệu đến 300 triệu đồng	450
	- Trên 300 triệu đến 400 triệu đồng	600
	- Trên 400 triệu đến 500 triệu đồng	750
	- Trên 500 triệu đến 600 triệu đồng	900
	- Trên 600 triệu đến 700 triệu đồng	1000
	- Trên 700 triệu đến 800 triệu đồng	1200
	- Trên 800 triệu đến 900 triệu đồng	1350
	- Trên 900 triệu đồng	1500

- *Số giờ được tính theo thời điểm sản phẩm được công nhận và số giờ cộng thêm khi có thỏa thuận chuyển giao bằng văn bản.*
- *Nếu nhiệm vụ do nhiều người thực hiện, người chịu trách nhiệm chính được tính 1/3 số giờ, số giờ còn lại chia đều cho tất cả các thành viên bao gồm cả người chịu trách nhiệm chính (theo quyết định thành lập nhóm thực hiện).*

8. Nghiên cứu xây dựng chương trình, môn học, bài giảng và các hoạt động có sản phẩm đào tạo khác

1	Mở ngành đào tạo mới	1500
2	Xây dựng chương trình đào tạo mới (bao gồm xây dựng chương trình phổ thông cho Bộ GDĐT)	1500
3	Điều chỉnh chương trình đào tạo	500
4	-Xây dựng chương trình thực địa tại địa phương thuộc Đề án Ngoại ngữ hoặc chương trình hợp tác giữa Nhà trường và địa phương -Xây dựng tài liệu bồi dưỡng giáo viên thuộc chương trình trên	1000 1000
5	Xây dựng học phần mới phục vụ đào tạo tại Trường Đại học Ngoại ngữ	200/tín chỉ
6	Xây dựng website học phần phục vụ đào tạo tại Trường Đại học Ngoại ngữ và được nghiệm thu đúng tiến độ, đưa vào sử dụng hiệu quả	600
7	Xây dựng khóa học đào tạo trực tuyến phục vụ đào tạo tại Trường Đại học Ngoại ngữ	500/tín chỉ
8	Nghiên cứu xây dựng định dạng đề thi mới	1500
9	Xây dựng học liệu số phục vụ đào tạo tại Trường Đại học Ngoại ngữ theo nhiệm vụ được giao	600/học phần

- *Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, cán bộ cần có xác nhận của chủ nhiệm chương trình về việc tham gia, hoàn thành.*
- *Nếu nhiệm vụ do nhiều người thực hiện, người chịu trách nhiệm chính được tính 1/3 số giờ, số giờ còn lại chia đều cho tất cả các thành viên bao gồm cả người chịu trách nhiệm chính (theo quyết định thành lập nhóm thực hiện).*
- *Cán bộ tham gia thực hiện đề án hợp tác nghiên cứu với các cơ sở ngoài Trường được tính giờ theo mức tương ứng quy mô của các hạng mục trong quy định này về việc thực hiện đề tài, dự án các cấp.*
- *Những trường hợp đặc biệt khác cần phải có phê duyệt của Ban Giám hiệu.*
- *Việc khen thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học của cá nhân và đơn vị hàng năm chỉ xét những hoạt động có sản phẩm khoa học (không bao gồm mục 8).*